

CÔNG TY CỔ PHẦN BA SA

*Báo cáo Tài chính giữa niên độ
cho 6 tháng đầu năm 2010, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010
đã được soát xét*



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3 - 4
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	5 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán	6 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 31



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Ba Sa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho 6 tháng đầu năm 2010, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010.

Công ty

Công ty Cổ phần Ba Sa là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Ba Sa theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000292 đăng ký lần đầu ngày 16/4/2007, và đăng ký thay đổi lần thứ hai số 1800465461 ngày 12/05/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Cần Thơ cấp.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh thực phẩm, nông sản, hải sản. Đại lý ký gửi hàng hóa.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 96.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty đến ngày 30/06/2010 là 96.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ 861 Quốc lộ 91, khu vực Thới Thạnh, phường Thới Thuận, quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ.

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2010, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 là (5.127.714.178) VND.

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2010 là (8.856.426.494) VND.

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông :	Võ Tấn Minh	Chủ tịch
Ông :	Võ Đình Duy	Thành viên
Ông :	Nguyễn Sang Ba	Thành viên
Ông :	Thái Hồng Phước	Thành viên
Ông :	Hoàng Đức Tri	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông :	Hoàng Đức Tri	Giám đốc
-------	---------------	----------

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông :	Đặng Thị Tuyết Anh	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông :	Hà Thị Thu Thảo	Thành viên BKS
Ông :	Hà Thị Nhung	Thành viên BKS

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho 6 tháng đầu năm 2010 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Ba Sa phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ cho 6 tháng đầu năm 2010, kết thúc ngày 30/06/2010 của Công ty.

TP. Cần Thơ, ngày 11 tháng 8 năm 2010

Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Võ Tấn Minh

TP. Cần Thơ, ngày 11 tháng 8 năm 2010

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc



Hoàng Đức Tri

Số: ~~CA4~~./2010/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Về Báo cáo Tài chính giữa niên độ cho 6 tháng đầu năm 2010
của Công Ty Cổ Phần Ba Sa*

Kính gửi:

- Cổ đông Công Ty Cổ Phần Ba Sa
- Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Ba Sa
- Ban Giám đốc Công Ty Ba Sa

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của **Công Ty Cổ Phần Ba Sa** được lập ngày 11/8/2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2010 kết thúc ngày 30/06/2010 được trình bày từ trang 6 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trong 6 tháng đầu năm 2010, Công ty ngưng sản xuất trong quý I và sản xuất với sản lượng rất thấp trong quý II nên Công ty không thực hiện trích khấu hao tài sản cố định theo quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định với số tiền là 2,2 tỷ. Ngoài ra, Công ty chỉ thực hiện phân bổ chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh theo sản lượng sản xuất trong kỳ.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ những vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ của **Công Ty Cổ Phần Ba Sa** đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2010

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam**

Phó Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn
Chung chi KTV số: 0479/KTV

Kiểm toán viên


Dương Thị Quỳnh Hoa
Chung chi KTV số: 0424/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2010	01/01/2010
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		36.070.761.893	70.399.226.602
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	274.543.512	5.531.958.952
1. Tiền	111		274.543.512	5.531.958.952
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		14.456.523.471	21.002.116.131
1. Phải thu khách hàng	131		9.612.720.738	16.265.790.398
2. Trả trước cho người bán	132		4.554.650.720	4.542.935.720
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	2	289.152.013	193.390.013
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	3	19.790.514.080	37.224.637.774
1. Hàng tồn kho	141		19.790.514.080	37.224.637.774
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.549.180.830	6.640.513.745
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		228.839.074	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		583.050.211	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	4	49.441.545	49.441.545
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5	687.850.000	6.591.072.200
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		129.649.372.729	129.029.180.634
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2010	01/01/2010
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220	6	121.539.110.939	120.176.398.426
1. Tài sản cố định hữu hình	221		40.353.672.891	40.353.672.891
- Nguyên giá	222		53.134.706.781	53.134.706.781
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12.781.033.890)	(12.781.033.890)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	34.488.032.458	34.488.032.458
- Nguyên giá	228		35.695.200.000	35.695.200.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.207.167.542)	(1.207.167.542)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	46.697.405.590	45.334.693.077
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		8.110.261.790	8.852.782.208
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	8.110.261.790	8.852.782.208
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		165.720.134.622	199.428.407.236



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2010	01/01/2010
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		78.110.392.647	106.815.767.979
I. Nợ ngắn hạn	310		59.328.035.647	86.859.965.023
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	44.055.620.670	66.118.735.943
2. Phải trả người bán	312		6.560.261.706	10.124.275.330
3. Người mua trả tiền trước	313		-	171.956.500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	477.536.101	393.868.741
5. Phải trả công nhân viên	315		293.329.136	314.250.425
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12	7.941.288.034	9.736.878.084
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330	13	18.782.357.000	19.955.802.956
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		17.500.000.000	17.500.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334		1.247.500.000	2.420.945.956
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		34.857.000	34.857.000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	14	87.609.741.975	92.612.639.257
I. Vốn chủ sở hữu	410		87.609.741.975	92.612.639.257
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		96.000.000.000	96.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(124.816.896)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		311.916.601	311.916.601
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		154.251.868	154.251.868

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2010	01/01/2010
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(8.856.426.494)	(3.728.712.316)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		165.720.134.622	199.428.407.236

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		1.852,49	282.885,63
- EUR		1.927,42	1.926,94
- AUD		649,28	139,17
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, Ngày 11 tháng 8 năm 2010

Người lập biểu



Ngô Đồng Thạnh

Kế toán trưởng



Ngô Đồng Thạnh

Giám đốc



Hoàng Đức Tri



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.1	30.809.538.619	39.241.080.750
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		18.469.000	1.783.433.250
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		30.791.069.619	37.457.647.500
4. Giá vốn hàng bán	16	28.303.042.330	34.562.140.521
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.488.027.289	2.895.506.979
6. Doanh thu hoạt động tài chính	15.2	916.344.793	1.331.717.980
7. Chi phí tài chính	17	2.421.276.377	3.584.480.936
+ Trong đó: chi phí lãi vay		2.332.265.073	3.536.497.401
8. Chi phí bán hàng		3.403.110.883	3.697.296.580
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2.716.069.930	1.739.604.868
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.136.085.108)	(4.794.157.425)
11. Thu nhập khác		58.689.779	59.747.890
12. Chi phí khác		50.318.849	12.292.985
13. Lợi nhuận khác		8.370.930	47.454.905
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(5.127.714.178)	(4.746.702.520)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	18	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(5.127.714.178)	(4.746.702.520)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			

Lập, Ngày 11 tháng 8 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Ngô Đồng Thạnh

Ngô Đồng Thạnh

Hoàng Đức Tri

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)**6 tháng đầu năm 2010*

Chi tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		(5.127.714.178)	(4.746.702.520)
2. Điều chỉnh cho các khoản		1.415.920.280	4.283.970.887
- Khấu hao tài sản cố định		-	2.038.844.735
- Các khoản dự phòng		-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	(621.824.281)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(916.344.793)	(669.546.968)
- Chi phí lãi vay		2.332.265.073	3.536.497.401
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(3.711.793.898)	(462.731.633)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		11.865.764.650	3.805.953.624
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		17.434.123.694	2.958.281.579
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(5.452.406.317)	(8.517.032.531)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		513.681.344	688.018.767
- Tiền lãi vay đã trả		(2.332.265.073)	(3.536.497.401)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(8.702.479)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		18.879.858.808	661.755.157
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(19.477.225.300)	(868.969.552)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		17.719.737.908	(5.279.924.469)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(656.936.912)	(1.877.886.646)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		916.344.793	669.546.968
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		259.407.881	(1.208.339.678)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)**6 tháng đầu năm 2010*

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		82.729.487.855	207.569.400.679
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(105.966.049.084)	(201.852.634.353)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(23.236.561.229)	5.716.766.326
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(5.257.415.440)	(771.497.821)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		5.531.958.952	11.978.015.140
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			520.159.937
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		274.543.512	11.726.677.256

Lập, Ngày 11 tháng 8 năm 2010

Người lập biểu



Ngô Đồng Thạnh

Kế toán trưởng



Ngô Đồng Thạnh

Giám đốc



Hoàng Đức Tri

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*6 tháng đầu năm 2010***I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Ba sa là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Ba Sa theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000292 đăng ký lần đầu ngày 16/4/2007, và đăng ký thay đổi lần thứ hai số 1800465461 ngày 12/05/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Cần Thơ cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 96.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty đến ngày 30/06/2010 là 96.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ 861 Quốc lộ 91, khu vực Thới Thạnh, phường Thới Thuận, quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Chế biến và kinh doanh thực phẩm nông sản, thủy hải sản; Đại lý ký gửi hàng hóa; Sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi thủy hải sản.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty**1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**2.1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Các chính sách kế toán áp dụng**3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển*****Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền***

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*6 tháng đầu năm 2010****Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác***

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	09 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	08 - 10 năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác	05 - 25 năm

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*6 tháng đầu năm 2010*

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí sửa chữa
- Chi phí đào tạo
- Chi phí hội nghị quốc tế
- Chi phí kiểm định
- Lợi thế thương mại
- Chi phí tư vấn niêm yết cổ phiếu
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*6 tháng đầu năm 2010***3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

50889
 NG TY
 HIỆN HỮU
 VỤ TƯ V
 ÍNH KẾ T
 KIỂM TO
 HÓA NÀ
 TP. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*6 tháng đầu năm 2010*

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2010

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền mặt	172.590.285	270.758.230
Tiền gửi ngân hàng	101.953.227	5.261.200.722
<i>Tiền gửi VND</i>	48.142.035	168.037.126
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	53.811.192	5.093.163.596
+ USD	35.218.228	5.075.251.267
+ EUR	8.232.209	8.405.533
+ AUD	10.360.755	9.506.796

Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 30/06/2010 khớp với biên bản kiểm kê thực tế
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 30/06/2010 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

Tổng cộng	274.543.512	5.531.958.952
------------------	--------------------	----------------------

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
1. Phải thu về cổ phần hóa	-	-
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
3. Phải thu về lao động	-	-
4. Phải thu khác	289.152.013	193.390.013

Chi tiết số dư khoản mục phải thu khác tại ngày 30/06/2010 là:

+ Thu lại những khoản chi hộ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	193.134.013
+ Phải thu khác	96.018.000

Tổng cộng	289.152.013
------------------	--------------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2010

3. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	3.496.563.860	4.896.430.087
- Công cụ, dụng cụ	2.836.819.055	2.183.883.370
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	411.546.830	411.546.830
- Thành phẩm	13.045.584.335	29.732.777.487
- Hàng hoá	-	-
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Tổng cộng	19.790.514.080	37.224.637.774

4. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	49.441.545	49.441.545
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước:	-	-
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
+ Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Tổng cộng	49.441.545	49.441.545

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
5.1. Tạm ứng	10.300.000	15.000.000
5.2. Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn khác	677.550.000	6.576.072.200
+ Ngân Hàng Á Châu - Cần Thơ (174.200 USD)	-	3.125.322.200
+ CN Ngân Hàng Phát Triển KV Cần Thơ - Hậu Giang	677.550.000	3.450.750.000
Tổng cộng	687.850.000	6.591.072.200

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2010

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	13.233.600.000	34.641.176.686	3.204.025.394	1.601.368.086	454.536.615	53.134.706.781
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XDCN hoàn thành						-
- Tăng khác						-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối kỳ	13.233.600.000	34.641.176.686	3.204.025.394	1.601.368.086	454.536.615	53.134.706.781
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	2.670.057.333	8.115.581.967	962.438.998	822.662.815	210.292.777	12.781.033.890
2. Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong kỳ						-
- Tăng khác						-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối kỳ	2.670.057.333	8.115.581.967	962.438.998	822.662.815	210.292.777	12.781.033.890
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	10.563.542.667	26.525.594.719	2.241.586.396	778.705.271	244.243.838	40.353.672.891
2. Tại ngày cuối kỳ	10.563.542.667	26.525.594.719	2.241.586.396	778.705.271	244.243.838	40.353.672.891

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2010

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm	35.695.200.000					35.695.200.000
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong kỳ						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán						
4. Số dư cuối kỳ	35.695.200.000					35.695.200.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	1.207.167.542					1.207.167.542
2. Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong kỳ						
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	1.207.167.542					1.207.167.542
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
1. Tại ngày đầu năm	34.488.032.458	-	-	-	-	34.488.032.458
2. Tại ngày cuối kỳ	34.488.032.458	-	-	-	-	34.488.032.458

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính: VND

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
- Chi phí XD/CB dở dang	46.684.658.560	45.334.693.077
<i>Trong đó: những công trình, hạng mục lớn</i>		
+ Tủ đông IQF (Yantai Moon)	7.210.024.455	7.210.024.455
+ Máy chích cá (tự làm)	26.407.500	26.407.500
+ Máy trộn thức ăn cá	838.800.315	838.800.315
+ Máy ép thức ăn cá	69.460.000	69.460.000
+ Hệ thống lạnh trung tâm	11.569.800.469	11.290.516.294
+ Máy nghiền mịn và máy ép viên nổi	1.671.578.877	1.597.380.078
+ Dây chuyền sản xuất thức ăn cá	155.256.878	155.256.878
+ Hệ thống thiết bị tẩm bột cá	3.185.910.201	3.185.910.201
+ Máy tạo khí ozone	-	-
+ Bồn nhựa tăng trọng cá	73.344.386	73.344.386
+ Máy xay bánh mì	3.939.637	3.939.637
+ Nhà máy Panga - BaSa	13.493.793.634	12.865.131.488
+ Công trình hệ thống xử lý nước thải	1.726.457.758	1.639.826.727
+ Nhà máy thức ăn cá	4.955.735.705	4.734.978.238
+ Nhà ở tập thể	12.090.650	12.090.650
+ Xưởng CBSP giá trị gia tăng	1.381.426.689	1.320.994.825
+ Máy rửa cá fillet	18.124.080	18.124.080
+ Màn hình vận hành	108.548.201	108.548.200
+ Tủ xử lý nước thải	183.959.125	183.959.125
- Mua sắm tài sản cố định	-	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	12.747.030	-
Tổng cộng	46.697.405.590	45.334.693.077

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
- Chi phí bảo hiểm	4.863.001	21.759.764
- Chi phí sửa chữa	520.595.408	493.179.845
- Chi phí đào tạo	-	34.827.000
- Chi phí hội chợ quốc tế	71.114.008	329.426.865
- Chi phí kiểm định xe	13.679.840	13.679.840
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;	563.342.790	576.653.712
- Lợi thế thương mại	6.802.334.624	7.271.461.124
- Các chi phí khác	134.332.119	111.794.058
Tổng cộng	8.110.261.790	8.852.782.208

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính: VND

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
10.1. Vay ngắn hạn	44.055.620.670	66.118.735.943
- Vay ngân hàng	44.055.620.670	66.118.735.943
+ Ngân Hàng Công Thương Cần Thơ	23.984.620.670	23.999.339.213
+ Ngân Hàng Á Châu Cần Thơ	9.800.000.000	3.168.200.000
+ Ngân Hàng HSBC	5.754.000.000	15.951.000.000
+ Ngân Hàng Phát Triển CN Cần Thơ - Hậu Giang	4.517.000.000	23.000.196.730
- Vay đối tượng khác	-	-
10.2. Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Tổng cộng	44.055.620.670	66.118.735.943

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
11.1. Thuế phải nộp nhà nước	477.536.101	393.868.741
- Thuế GTGT	393.848.581	393.848.581
- Thuế TTĐB	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	-	-
- Thuế tài nguyên	25.920	20.160
- Thuế nhà đất	-	-
- Tiền thuế đất	83.661.600	-
- Các loại thuế khác	-	-
+ Thuế thu nhập cá nhân	-	-
+ Các loại thuế khác	-	-
11.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-
Tổng cộng	477.536.101	393.868.741

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính: VND

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- BHXH, BHYT	229.712.150	102.704.000
- KPCĐ	36.690.884	29.174.084
- BHTN	9.885.000	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.665.000.000	9.605.000.000
Tổng cộng	7.941.288.034	9.736.878.084

Chi tiết số dư khoản mục phải trả, phải nộp khác tại ngày 30/06/2010 là:

+ Phải trả tiền mượn ông Võ Tấn Minh	7.665.000.000
Tổng cộng	7.665.000.000

13. NỢ DÀI HẠN

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
13.1. Phải trả dài hạn khác		
Võ Tấn Minh (cho mượn dài hạn)	17.000.000.000	17.000.000.000
DNTN Huy Phát (ký quỹ dài hạn)	500.000.000	500.000.000
Tổng cộng	17.500.000.000	17.500.000.000

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
13.2. Vay dài hạn	1.247.500.000	2.420.945.956
- Vay ngân hàng	1.247.500.000	2.420.945.956
+ Ngân Hàng Công Thương Cần Thơ	1.247.500.000	2.420.945.956
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
13.3. Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Tổng cộng	1.247.500.000	2.420.945.956

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính: VND

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm nay	96.000.000.000	-	-	311.916.601	154.251.868	(3.728.712.316)
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	(5.127.714.178)
Trong đó:						
- Tăng do phát hành thêm cổ phiếu						
- Lợi nhuận tăng trong kỳ						(5.127.714.178)
- Trích từ lợi nhuận năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Trong đó:						
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HĐCB	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Đầu tư phát triển						-
. Quỹ Dự phòng tài chính						-
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi						-
. Nguồn vốn đầu tư XDCB						-
- Số dư cuối kỳ	96.000.000.000	-	-	311.916.601	154.251.868	(8.856.426.494)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính: VND

14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	%	Đầu năm	%
Vốn đầu tư của Nhà nước		-		-
Vốn góp của các đối tượng khác (cổ đông, thành viên...)	96.000.000.000	100%	96.000.000.000	100%
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-
Cổ phiếu ngân quỹ(*)	-	-	-	-
Tổng cộng	96.000.000.000	100%	96.000.000.000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính: VND

14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	96.000.000.000	96.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	96.000.000.000	96.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	96.000.000.000	96.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

14.4. Cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.600.000	9.600.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.600.000	9.600.000
+ Cổ phiếu thường	9.600.000	9.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.600.000	9.600.000
+ Cổ phiếu thường	9.600.000	9.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

14.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	311.916.601	311.916.601
- Quỹ dự phòng tài chính	154.251.868	154.251.868
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

14.5.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

14.5.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính: VND

15. DOANH THU

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
15.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	30.809.538.619	39.241.080.750
+ Doanh thu bán hàng	30.809.538.619	38.709.698.478
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		531.382.272
- Các khoản giảm trừ doanh thu	18.469.000	1.783.433.250
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	18.469.000	1.783.433.250
+ Hàng bán bị trả lại	-	-
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
+ Thuế TTĐB	-	-
+ Thuế xuất khẩu	-	-
- Doanh thu thuần	30.791.069.619	37.457.647.500
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	30.791.069.619	36.926.265.228
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	531.382.272
15.2. Doanh thu hoạt động tài chính	916.344.793	1.331.717.980
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	143.371.780	12.592.910
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	772.973.013	697.197.889
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	621.824.281
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	102.900

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã cung cấp	28.303.042.330	34.033.311.000
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	528.829.521
Tổng cộng	28.303.042.330	34.562.140.521

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
- Chi phí lãi vay	2.332.265.073	3.536.497.401
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	89.011.304	47.983.535
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Chi phí chuyển nhượng góp vốn liên doanh	-	-
Tổng cộng	2.421.276.377	3.584.480.936

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính: VND

18. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng cộng	-	-

Ghi chú:**1/ Nhà Máy Chế Biến Thủy Hải Sản Xuất Khẩu 1:**

Năm 2007, Công ty áp dụng Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính Phủ:

- Công ty có dự án SXKD hàng hóa có mức xuất khẩu đạt giá trị trên 50% tổng giá trị hàng hóa SXKD của dự án trong năm tài chính (phần III danh mục A).

- Tại điểm 2, điều 50 Nghị định 164/2003/NĐ-CP quy định: các CSKD trong nước đã được cấp giấy chứng nhận ưu đãi thì tiếp tục hưởng các ưu đãi về thuế ghi trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư. Trường hợp các ưu đãi về thuế TNDN ghi trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư thấp hơn mức ưu đãi về thuế TNDN theo quy định của Nghị định này cho thời gian còn lại.

- Tại điểm 1a và 2c, điều 35; điểm 2, điều 36 Nghị định 164/2003/NĐ-CP quy định: thuế suất thuế TNDN là 20% áp dụng trong 10 năm kể từ khi dự án mới thành lập, từ dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh; miễn thuế là 2 năm (bắt đầu năm 2005) và giảm 50% cho 3 năm tiếp theo (2007->2009).

2/ Nhà Máy Chế Biến Thủy Hải Sản Xuất Khẩu 2:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 57121000011 ngày 18/02/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp: miễn 01 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 04 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án này mang lại.

3/ Nhà Máy Chế Biến Thức Ăn Thủy Hải Sản:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 57121000027 ngày 13/10/2008 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh ngày 19/03/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp: miễn thuế TNDN 01 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo, cho phần thu nhập tăng thêm do dự án này mang lại.

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.196.512.524	23.682.411.817
2. Chi phí nhân công	2.141.647.846	3.292.905.129
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	-	2.038.844.735
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.880.950.914	5.634.505.213
5. Chi phí khác bằng tiền	591.126.816	636.271.325
Tổng cộng	10.810.238.100	35.284.938.219

05089.
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
KIỂM TOÁN
HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính: VND

IV. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho 6 tháng đầu năm 2009, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS soát xét. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Lập, Ngày 11 tháng 8 năm 2010

Người lập biểu



Ngô Đồng Thạnh

Kế toán trưởng



Ngô Đồng Thạnh

Giám đốc



Hoàng Đức Tri

